

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DS-PT

Ngày: 08 - 4 - 2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản và tranh chấp hụi”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Văn Hùng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Duy Lương

Ông Thiêm Quốc Khanh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quyên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ:** Bà Đỗ Thị Hồng Nhi – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 03 và 08 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 170/2018/TLPT-DS ngày 20 tháng 9 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hụi*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 119/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 281/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thị T**, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1952 (Có mặt)

Địa chỉ: Đường E, phường F, quận G, thành phố Cần Thơ.

2. *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà **NLQ1**, sinh năm 1975 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C , thành phố Cần Thơ.

3.2. Ông **NLQ2**, sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

3.3. Bà **NLQ3**, sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C , thành phố Cần Thơ.

3.4. Bà **NLQ4**, sinh năm 1969 (Xin vắng mặt từ sơ thẩm)

3.5. Ông **NLQ5**, sinh năm 1965 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, thành phố Cần Thơ.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Bà **NLC1**, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

4.2. Bà **NLC2**, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

4.3. Bà **NLC3**, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

4.4. Bà **NLC4** (Vắng mặt)

4.5. Bà **NLC5** (Vắng mặt)

4.6. Bà **NLC6** (Vắng mặt)

4.7. Bà **NLC7** (Vắng mặt)

4.8. Bà **NLC8** (Vắng mặt)

4.9. Ông **NLC9** (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C , thành phố Cần Thơ.

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### **Phía nguyên đơn trình bày và yêu cầu:**

Vào ngày 15/9/2014, bà T có cho bà Nguyễn Thị D vay 30.000.000đ, đến 30/9/2014 có cho bà D vay thêm 20.000.000đ, có làm biên nhận, lãi suất cho vay 7%/tháng. Trong biên nhận không ghi thời hạn trả nhưng thỏa thuận khi mãn hạn ngày 25/9/2016 trả. Từ khi vay đến nay bà D đóng lãi được 01 tháng 3.400.000đ, 03 tháng bà T mới tính lãi với bà D một lần nhưng không lấy tiền mặt mà cân trừ vào hạn. Bà D đã đóng lãi đủ đến tháng 6/2016 thì không đóng đến nay.

Năm 2014 bà T có nhờ bà D đứng ra chơi dùm 02 dây hội tháng, cụ thể như sau:

- Dây hội 2.000.000đ do bà NLQ1 làm chủ hội, mở ngày 25/9/2014 âm lịch, có 25 phần chơi, bà T nhờ bà D tham gia chơi dùm 02 phần, trong đó:

+ Phần hội thứ nhất: Đến lần khai thứ 12 bà T nhờ bà D kêu hốt dùm được số tiền 33.960.000đ (đã trừ tiền hoa hồng 1.000.000đ), hàng tháng bà T đều gửi tiền đóng hội chết đầy đủ.

+ Phần hội thứ hai: Bà T hiện nay chưa hốt, hàng tháng bà T đều gửi tiền đóng hội đầy đủ. Hiện phần hội này bà D còn nợ 23 lần hội chết bằng 46.000.000đ, trừ tiền hoa hồng 1.000.000đ, còn 45.000.000đ.

- Dây hội tháng 5.000.000đ do ông NLQ5 làm chủ hội, mở ngày 09/10/2014 âm lịch, có 13 phần chơi, bà T nhờ bà D tham gia chơi dùm 01 phần, đến nay bà T chưa hốt, hàng tháng bà T đều gửi tiền đóng hội đầy đủ. Hiện bà D còn nợ bà T 12 phần hội chết bằng 60.000.000đ, trừ tiền hoa hồng 2.500.000đ, còn lại 57.500.000đ.

Hiện 02 dây hội đã mãn. Bà T đã gửi tiền đóng hội chết và hội sống đầy đủ cho bà D cụ thể:

+ Tháng 5/2015 âm lịch bà T đưa cho bà NLQ3 (chị ruột của bà T) số tiền 6.600.000đ; tháng 7/2015 âm lịch đưa 6.500.000đ cho NLQ3 để NLQ3 giao cho bà D đóng tiền hội dùm;

+ Tháng 8/2015 bà T giao cho ông NLQ2 (người chạy xe Honda khách) số tiền 6.200.000đ để giao cho bà D đóng tiền hội dùm.

+ Các lần còn lại bà T trực tiếp gặp bà D để đối chiếu tiền chênh lệch hội và đóng hội. Các lần giao tiền chỉ giao qua tay, không có giấy tờ gì và không ai chứng kiến.

Do đó, bà Huỳnh Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả cho bà số tiền vay 50.000.000đ, và số tiền nợ hội là 102.500.000đ (trong đó: 45.000.000đ tiền hội hốt cuối của 01 phần hội 2.000.000đ do bà NLQ1 làm chủ hội và 57.000.000đ tiền hội hốt cuối của dây hội 5.000.000đ).

***Phía bị đơn bà Nguyễn Thị D có phần tố trình bày và yêu cầu:***

\* **Đối với khoản tiền vay:** Bà xác định có vay của bà T 50.000.000đ. Bà đã trả đầy đủ cho bà T nhưng bà T không đưa lại biên nhận. Việc bà trả dứt nợ thì có bà NLC2 trực tiếp chứng kiến bà giao tiền cho bà T, ngoài ra không ai khác chứng kiến và không lập giấy tờ gì. Bà đã đóng lãi và trả nợ như sau:

+ Ngày 15/6/2015 bà đóng lãi được 02 lần là 06 tháng của số tiền 50.000.000đ với lãi suất 5% = 21.000.000đ và trả được 21.000.000đ tiền vốn.

+ Ngày 15/6/2015 đóng lãi được 03 tháng của số tiền 30.000.000đ với lãi suất 7%/tháng = 6.300.000đ.

+ Ngày 22/6/2015 trả được 15.000.000đ.

+ Ngày 27/6/2015 trả 15.000.000đ vốn là dứt nợ. Việc trả nợ có bà NLC4, bà NLC2, bà NLC5, bà NLC3 và bà NLC1 biết.

Thời điểm trước đó, số tiền vay 30.000.000đ ngày 15/9/2014 đã đóng lãi được 03 lần 09 tháng với số tiền 18.000.000đ (lãi 2.000.000đ/tháng). Cụ thể:

+ Ngày 15/12/2014 đóng 6.000.000đ;

+ Ngày 15/3/2015 đóng 6.000.000đ;

+ Ngày 15/6/2015 đóng 6.000.000đ;

Đối với số tiền vay 20.000.000đ ngày 30/9/2014 đã đóng lãi được 7,5 tháng = 10.500.000đ (lãi 1.400.000đ/tháng). Cụ thể:

+ Ngày 30/12/2014 đóng 4.200.000đ;

+ Ngày 30/5/2015 đóng 4.200.000đ;

+ Ngày 15/5/2015 đóng 2.100.000đ.

Đối với số tiền lãi đã đóng thì bà không yêu cầu giải quyết lại.

\* **Đối với phân hụi:** Năm 2014 bà T có nhờ bà đứng ra chơi dùm 02 dây hụi tháng:

- Dây hụi tháng 2.000.000đ do bà NLQ1 làm chủ hụi, mở ngày 25/9/2014 âm lịch, có 25 phần chơi, bà T nhờ bà chơi dùm 02 phần:

+ Phần hụi thứ nhất (mở ngày 25/9/2015): Bà T đã đưa cho bà 06 lần với số tiền 14.320.000đ. Đến lần khai thứ 7 ngày 25/3/2015, bà T trực tiếp đi kêu hốt hụi và nhận số tiền 29.360.000đ do chủ hụi là bà NLQ1 giao cho bà T nhưng bà T không đóng hụi chết lần nào, bà phải đóng thay bà T 19 lần hụi chết với số tiền 38.000.000đ.

+ Phần hụi thứ hai (mở ngày 25/9/2015): Đến lần khai thứ 12 thì bà T nhờ bà kêu hốt hụi dùm được số tiền 35.380.000đ. Sau khi trừ tiền hụi chết, còn dư lại 10.500.000đ, bà T nhờ bà giữ dùm để đóng hụi chết lần sau. Nhưng được vài ngày bà T đến đòi lại, bà không đồng ý giao mà cần trừ tiền hụi chết là 9.000.000đ của dây hụi 2.000.000đ và 5.000.000đ nên chỉ còn lại 1.500.000đ. Bà T có đưa lại cho bà 16.000.000đ, cụ thể đưa 05 lần: Lần 1 và lần 2 mỗi lần 5.000.000đ; lần 3, 4, 5 mỗi lần 2.000.000đ. Tiền hụi bà đóng bằng tiền của bà.

- Dây hụi tháng 5.000.000đ do NLQ4 (vợ ông NLQ5) làm chủ hụi, mở ngày 09/10/2014 âm lịch, có 13 phần chơi, bà T nhờ bà chơi dùm 01 phần. Đến lần khai thứ tư, bà T kêu hốt được số tiền 44.450.000đ. Từ lần thứ 5 trở đi, bà T không đóng hụi chết nên bà phải đóng thay. Hiện 02 dây hụi đã mãn, tổng cộng bà đã đóng dùm bà T số tiền hụi là 61.500.000đ.

Do đó, bà không đồng ý trả số tiền vay 50.000.000đ và số tiền hụi 102.000.000đ cho bà T. Bà có yêu cầu phản tố yêu cầu bà T trả lại số tiền hụi chết bà đã đóng thay là 61.500.000đ.

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:**

**Bà NLQ1 trình bày:**

Bà có làm chủ hụi, bà D có tham gia chơi 02 phần hụi của dây hụi 2.000.000đ, mở ngày 25/9/2014 âm lịch, có 25 phần chơi. Bà biết bà D chơi dùm cho bà T vì lúc mới tham gia bà D có nói cho bà là chơi dùm bà T. Ngoài ra, bà T có 02 lần trực tiếp đi kêu hốt hụi:

+ Lần đầu bà T kêu 920.000đ và hốt được ba mươi mấy triệu (bà không nhớ cụ thể).

+ Lần 02 bà T trực tiếp đi kêu hốt hụi, tại lần khai thứ mấy thì bà không nhớ, được số tiền ba mươi mấy triệu (bà không nhớ cụ thể bao nhiêu) nhưng bà không giao tiền cho bà T mà giao tiền cho bà D vì bà D nói bà T không đóng tiền hụi chết.

Việc bà T với bà D thỏa thuận chơi dùm và cản trừ thế nào bà không rõ. Bà xác định bà D đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng hụi chết, bà không có tranh chấp hụi gì với bà T và bà D mà bà T với bà D tự giải quyết với nhau. Bà không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án này.

**Ông NLQ5 trình bày:**

Ông là chồng của bà NLQ4, các dây hụi đều do vợ ông làm chủ hụi. Ông xác định ông có biết việc bà D tham gia chơi dùm bà T 01 phần hụi 5.000.000đ. Nhưng việc thỏa thuận chơi dùm cũng như cản trừ thì ông không rõ. Bà D có tham gia chơi 02 phần trong phần hụi nêu trên, trong đó có 01 phần chơi dùm bà T. các phần hụi đều đã kêu hốt nhưng lần khai thứ mấy thì ông không nhớ. Ông xác định bà D đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng tiền hụi cho vợ ông nên vợ chồng ông không có tranh chấp hụi gì và không có yêu cầu độc lập gì trong vụ án.

**Bà NLQ4 trình bày:** Trước đây, bà không nhớ năm nào bà có làm chủ hụi và bà D có tham gia của bà 02 phần hụi của dây hụi tháng 5.000.000đ, không nhớ rõ mở ngày nào, có 13 phần chơi, dây hụi đã mãi từ lâu. Khi tham gia, bà D là người trực tiếp đi kêu, khai, đóng hụi chứ không nói tham gia chơi dùm ai. Việc bà D kêu hốt thời gian nào, lần khai thứ mấy, số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ rõ. Hiện nay hụi đã mãi và bà D đã đóng hụi chết đầy đủ cho bà nên bà với bà D không còn liên quan gì. Số hụi gốc bà giao cho bà D giữ từ khi bà D

tranh chấp với bà T cho đến nay. Việc bà D với bà T thỏa thuận chơi dùm hụi như thế nào bà không biết. Bà có yêu cầu hòa giải, đối chất và xét xử vắng mặt bà.

**Ông NLQ2 trình bày:** Tháng 8/2015, bà Huỳnh Thị T có thuê ông chạy xe ôm để chở bà T ra bến xe đi TP. Hồ Chí Minh. Trước khi lên xe, bà T có đưa ông số tiền 6.200.000đ, có nói là tiền hụi và nhờ ông đưa dùm cho bà D, còn cụ thể như thế nào thì bà T liên hệ với bà D sau. Ông không còn đưa tiền cho bà D lần nào khác. Ngoài đưa tiền cho bà D thì bà T còn nhiều lần chuyển tiền qua tài khoản ATM của ông để nhờ ông rút tiền và giao cho bà NLQ3, bà NLQ1 và những người khác. Tuy nhiên, thời gian lâu nên ông không nhớ rõ đã giao dùm bao nhiêu lần, số tiền bao nhiêu vì bà T chỉ nhờ ông giao dùm chứ không nói rõ tiền gì.

***Những người làm chứng trình bày:***

**Bà NLC1 trình bày:** Bà có biết việc bà D đã trả tiền cho bà T nhưng bà T không giao lại biên nhận nên mới phát sinh tranh chấp. Bà không chứng kiến việc bà D trả tiền nhưng vào năm 2015 (không nhớ thời gian cụ thể) bà D có đến nhà bà hỏi mượn 20.000.000đ để trả tiền cho bà T. Do bà không có tiền cho mượn nên có hướng dẫn bà D đến hỏi mượn bà NLC4 (cùng xóm). Khi bà D đến nhà bà NLC4 về thì bà có hỏi bà D “Có mượn được tiền không” thì bà D nói là đã mượn được tiền nhưng số tiền bao nhiêu thì bà không rõ.

**Bà NLC2 trình bày:** Bà có biết việc bà D đã trả cho bà T số tiền 30.000.000đ. Do vào giữa năm 2015 bà D có đến hỏi bà mượn 30.000.000đ và bà D có nói để trả cho bà T 15.000.000đ tiền vay trước đó. Thời điểm này, bà T đang chơi đánh bài tại nhà bà NLC5. Bà và bà D đi sang nhà bà NLC5, bà thấy bà D lấy 15.000.000đ trả cho bà T và nói là “Trả 15.000.000đ còn lại, dứt nợ”, không còn ai khác chứng kiến do lúc đó bà D điện thoại kêu bà T ra sân (gần lộ giao thông nông thôn) trả nợ.

**Bà NLC3 trình bày:** Bà có biết việc bà D trả dứt nợ cho bà T nhưng bà T còn giữ lại biên nhận không giao. Do bà D có đi nói cho những người trong xóm biết để làm chứng sự việc cho bà D. Bà không trực tiếp chứng kiến bà D trả tiền cho bà T.

**Bà NLC5 trình bày:** Trước đây, bà có nghe nói bà D có mượn của bà T tiền nhưng không rõ thời gian nào và số tiền bao nhiêu. Khoảng cuối năm 2015 bà D có đi ngang xóm trình nhân dân tại ấp nói rằng đã trả nợ xong cho bà T rồi

nhưng bà T không trả lại biên nhận cho bà D. Bà không trực tiếp chứng kiến việc trả nợ.

**Bà NLC4 trình bày:** Trước đây, bà không nhớ rõ thời gian, bà có nghe bà D đi trình ở ấp (các hộ dân) nói là đã trả dứt nợ cho bà T rồi nhưng bà không có trực tiếp chứng kiến việc trả nợ.

**Ông NLC9 và bà NLC7 trình bày:** Ông bà có tham gia hòa giải của Ban nhân dân ấp; tại buổi hòa giải bà D có trình bày là có mượn tiền của bà T 02 lần là 50.000.000đ, đã trả xong nhưng bà T không đưa biên nhận.

**Vụ việc được hòa giải không thành nên đưa ra xét xử. Tại bản án số 119/2018/DS-ST ngày 21/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thới Lai đã quyết định:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị T.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị D.

Buộc bà D có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền nợ vay là 50.000.000đ. Khấu trừ số tiền 6.119.600đ (tiền bà D đóng hụi chết thay cho bà T) vào số nợ vay 50.000.000đ mà bà D có trách nhiệm thanh toán cho bà T. Như vậy, số tiền bà D còn phải thanh toán cho bà T là 43.880.400đ.

Đối với số tiền phải thi hành thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

*Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.*

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 03/7/2018, phía nguyên đơn bà Huỳnh Thị T nộp đơn kháng cáo và yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại buộc bị đơn bà Nguyễn Thị D phải trả cho bà 152.500.000đ gồm 03 khoản tiền: Chân hụi 2.000.000đ hốt chót là 54.000.000đ; chân hụi 5.000.000đ hốt chót là 57.500.000đ; tiền vay 50.000.000đ.

Tại phiên Tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố (của bị đơn) và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, thẩm tra lại các chứng cứ này tại phiên tòa, nghe các bên tranh luận, nghe đại diện Viện kiểm sát

trình bày quan điểm: Về tố tụng hai cấp xét xử và người tham gia tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ kiện đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét quan hệ pháp luật đây là loại kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nợ hui. Sau khi xét xử sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Không đồng ý với án sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 152.500.000đ (gồm 3 khoản: 50.000.000đ tiền nợ vay; và 02 khoản nợ hui: Dây hui 02 triệu đồng hốt chót: 45.000.000đ, dây hui 5.000.000đ hốt chót: 57.500.000đ).

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn: Số tiền nợ 50.000.000đ của bà D vay của bà T là có thật thể hiện tại biên nhận đề ngày 15/9/2014 là 30.000.000 đ và ngày 30/9/2014 là 20.000.000đ (BL: 22). Tại biên bản làm việc ở địa phương ngày 17/10/2016 bà D thừa nhận có vay 50.000.000đ của bà T nhưng đã trả rồi, bà T không đưa biên nhận lại (BL: 07), nay bà T dùng biên nhận cũ này để đòi nợ tiếp tục.

Nhận thấy nguyên tắc có vay thì có trả, khi vay bà D làm biên nhận, khi trả buộc bà D phải biết lấy lại biên nhận trước khi trả nợ. Nếu vì tin tưởng lẫn nhau không lấy lại biên nhận, đến nay nguyên đơn khởi kiện, không thừa nhận bị đơn đã trả nợ thì việc cấp sơ thẩm buộc bà D trả 50.000.000đ này cho bà T là có căn cứ.

Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn không yêu cầu tính lãi của khoản nợ trên nhưng án sơ thẩm tính lãi để cân trừ là trái với sự tự định đoạt của nguyên đơn.

[3] Xét hai khoản nợ hui (của dây hui hai triệu và dây hui năm triệu đồng)

- Bị đơn thừa nhận có chơi dùm cho nguyên đơn 2 chân hui như nêu trên. Nguyên tắc khi hốt hui thì phải đóng hui “chết”. Bà D cho rằng bà Huỳnh Thị T hốt hui nhưng không đóng hui chết vì vậy do uy tín bảo lãnh nên bà D phải choàng đóng hui chết cho bà T nên bà T phải trả lại cho bà D 61.500.000đ.

Thấy rằng khi chơi hui không có sổ sách ghi chép, không có ký nhận khi hốt hui và đóng lại hui “chết”, đương sự chỉ vịn vào lòng tin, các nhân chứng; có một số người là thân nhân với nhau nên lời khai chỉ có tính tham khảo. Vậy thực



chất hai dây hụi 02 triệu và 05 triệu này ai hốt hụi, tiền hốt hụi bà T nhận hay bà D nhận để giao lại cho bà T hoặc là bà D nhận tiền hụi của bà T để cản trở vào tiền hụi chết mà bà D gọi là choàng đóng hụi chết cho bà T cần được lý giải để thấy bản chất vấn đề:

Tại bút lục 165 trang 5 bản án sơ thẩm có nhận định:... Bà T và bà D cũng không chứng minh được thỏa thuận phương thức thanh toán tiền chơi hụi như thế nào, không cung cấp được chứng cứ bằng văn bản ràng buộc nghĩa vụ giữa các bên và những chủ hụi cũng khai rằng bà D là người trực tiếp chơi hụi và chịu trách nhiệm với chủ hụi nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét chấp nhận yêu cầu của bà T buộc bà D trả số tiền hốt hụi chót của hai phần hụi (hụi 02 triệu và hụi 05 triệu ) bằng 102.500.000đồng. Số tiền choàng đóng hụi chết 61.500.000đồng bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại bị đơn cũng không được cấp sơ thẩm chấp nhận.

[4] Qua thẩm vấn tại phiên tòa phúc thẩm thì lời khai của bà D, bà NLQ1, ông NLQ5, NLQ3... phù hợp với nhau và phù hợp các chứng cứ khách quan khác trong hồ sơ. Quan trọng là bà D thừa nhận có chơi hụi dùm bà T 03 chân hụi (Bà T – nguyên đơn trực tiếp hốt 01 chân hụi 02 triệu ) (xem thêm BL:172 và BL:36).

Bà D nhận tiền hốt chân hụi 05 triệu từ ông NLQ5 là 45.450.000đ để giao lại cho nguyên đơn nhưng bà T không thừa nhận. Vậy tương tự như việc vay nợ 50.000.000đ , bà D cho rằng đã trả rồi nhưng không nhận lại biên nhận thì phải trả nợ tiếp tục. Còn việc nhận số tiền hốt hụi của bà T 45.450.000đ mà bà D không chứng minh được việc giao số tiền này lại cho bà T thì yêu cầu kháng cáo này của bà T là có căn cứ.

[5] Tương tự như dây hụi 05 triệu đồng nêu trên, bà D thừa nhận hốt hụi chót dây hụi 02 triệu đồng, với số tiền 45.000.000 đồng, không chứng minh được giao lại cho bà T thì bà D cũng phải có nghĩa vụ trả số tiền này cho nguyên đơn theo yêu cầu kháng cáo.

Đối với số tiền phần tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải trả lại 61.500.000đ do đóng hụi chết cho bà T. Cấp sơ thẩm không chấp nhận. Bà D không kháng cáo nên không được xem xét là phù hợp. Đối với số tiền bà D hốt hai chân hụi nêu trên khi bà D phải trả lại cho bà T thì bà D có thiệt thòi gì khi phải đóng hụi chết?

Nhận thấy:

Trong số 50.000.000đ nợ vay (từ ngày 15/9/2014-30/9/2014) đến nay nguyên đơn không yêu cầu tính lãi đối với bị đơn, theo nguyên đơn thì bị đơn có nghĩa vụ đóng hụi chết cho nguyên đơn, ngoài ra bị đơn D còn giữ lại 10.500.000đ từ chủ hụi NLQ1 để đóng hụi chết cho nguyên đơn (BL:37); Ngoài ra NLQ2 đã đưa cho bà D 6.200.000đ , NLQ3 đưa cho bà D 6.600.000đ... gọi là đóng hụi chết cho bà D (do bà D chơi hụi dùm bà T).

Tại sao sử dụng các chứng cứ này của các nhân chứng vì nó phù hợp một cách khách quan với những lời khai khác. Riêng những lời nài ra của bà D thiếu căn cứ thuyết phục, cụ thể là từ khi khởi kiện đến xét xử sơ thẩm bà không hề thừa nhận đã nhận 45.500.000đ tiền hốt hụi của chân hụi 05 triệu đồng từ vợ chồng ông NLQ5 nhưng tại phiên tòa phúc thẩm qua tranh luận, thực tế đã chứng minh và bà D thừa nhận số tiền 45.500.000đ bà nhận từ vợ chồng ông NLQ5. Do đó Hội đồng xét xử đánh giá các lời khai khác của bà D chưa có cơ sở tin cậy. Vì vậy, xét yêu cầu và căn cứ chứng minh của nguyên đơn mang tính thuyết phục chấp nhận được.

[6] Đối với phần lãi suất chậm trả ở giai đoạn thi hành án, cần phải điều chỉnh lại cách tuyên án của cấp sơ thẩm: Nếu đương sự chậm trả thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 cho đến khi trả dứt nợ.

[7] Hội đồng xét xử trân trọng ý kiến đại diện Viện kiểm sát, nhưng tại phiên tòa có chứng cứ mới (lời thừa nhận của bà D) phù hợp các chứng cứ khác phù hợp với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn. Nên Hội đồng xét xử phải sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm không có lỗi trong vụ việc bị sửa án sơ thẩm vì tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thừa nhận đã nhận tiền hốt hụi của nguyên đơn nên phải buộc bị đơn trả lại số tiền này cho nguyên đơn.

Về án phí các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng:

- Điều 463; 466; 468; 471; Điều 357 Bộ luật dân sự;
- Điều 26;35;91;227;;273; khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thương

vụ Quốc hội.

Tuyên án.

- Chấp nhận kháng cáo và chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn . Sửa án sơ thẩm.

- Bác phán tổ của bị đơn .

1/ Buộc bị đơn Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị T 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền vay.

2/ Buộc bị đơn Nguyễn Thị D trả lại cho nguyên đơn Huỳnh Thị T hai khoản nợ hụi :

+ Khoản thứ 1: 45.000.000đồng (bốn mươi lăm triệu đồng )

+ Khoản thứ 2: 57.500.000 đồng (năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng)

Tổng cộng: 152.500.000đ ( 45.000.000 đ + 57.500.000đ + 50.000.000đ =152.500.000đ ) ( một trăm năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn đồng)

3/ Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bị đơn chậm thi hành thì hàng tháng bị đơn còn chịu lãi trên số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, cho đến khi bị đơn trả dứt nợ cho nguyên đơn.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm :

Buộc bị đơn phải chịu: 7.625.000đồng, chuyển tạm ứng án phí 1.537.500đồng theo biên lai thu số: 000698 ngày 07/12/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai thành án phí, nên số tiền bà D còn phải nộp án phí sơ thẩm là 6.087.500 đồng (Sáu triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm đồng).

Bà Huỳnh Thị T không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm nên bà T được nhận lại: 1.250.000đồng theo biên lai thu số: 000623 ngày 26/10/2016, số tiền tạm ứng 2.562.500đồng theo biên lai thu số: 000762 ngày 17/01/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

5/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu, nên bà T được nhận lại 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số: 002798 ngày 03/7/2018 .

Các khoản tiền tạm ứng án phí nêu trên bà T được nhận lại tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ.

- Bản án này là phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án, án xử ngày 03/4/2019, tuyên án ngày 08/4/2019.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền yêu cầu thi hành án, quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- Các đương sự;
- TAND H. Thới Lai;
- VKSND TP. Cần Thơ ;
- Chi cục THA H.Thới Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Đặng Văn Hùng**